

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2024 – 2025

Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028 38110521 - 028 38110338
Website: <https://lttc.edu.vn>

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám là tài liệu được phát hành chính thức của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành Phố Hồ Chí Minh dành cho sinh viên tham gia học tập theo chương trình đào tạo trình độ cao đẳng chính quy.

Niên giám cung cấp những thông tin hữu ích giúp sinh viên theo dõi được chương trình và tiến độ của toàn bộ khóa học trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám được cập nhật theo khóa, là tài liệu không thể thiếu giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đề ra mục tiêu học tập, hướng tới đạt được năng lực nghề nghiệp một cách tốt nhất phù hợp với điều kiện, năng lực và sở trường của từng sinh viên.

Nội dung của niên giám bao gồm:

- Lời nói đầu: giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa của niên giám;
- Mục lục: giới thiệu toàn cảnh các ngành, nghề của khoa và giải thích rõ ký hiệu môn học;
- Kế hoạch giảng dạy: từng học kỳ cho ngành, nghề của các khoa theo thứ tự như phần mục lục. Trong đó, thể hiện tên môn học, mã môn học, số tín chỉ từng môn học, tổng khối lượng và thời gian học tập của toàn khóa.

Niên giám có vai trò quan trọng trong quá trình quản lý và đào tạo của nhà trường, là những cam kết chất lượng đào tạo của nhà trường đối với sinh viên và đồng thời là kim chỉ nan giúp sinh viên có được những bước đi vững chắc trong định hướng phát triển nghề nghiệp của mình.

Chúc các em sinh viên luôn vững tin, hòa nhập nhanh với môi trường mới và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2024

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN I: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY	8
KHOA CƠ KHÍ	10
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	10
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI.....	12
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY	14
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	16
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU	18
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	20
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ.....	20
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	22
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG.....	24
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA .	26
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	28
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP	30
KHOA ĐỘNG LỰC	32
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ	32
KHOA MAY – THỜI TRANG	34
NGÀNH MAY THỜI TRANG	34
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY	36
KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH	38
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH.....	38
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT	40
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	42
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH	44
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG	46
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG.....	48
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	50
NGÀNH AN NINH MẠNG	50
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH	52
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH	54

NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH.....	56
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB.....	58
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG.....	60
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA.....	62
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN.....	64
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH.....	66
KHOA NGOẠI NGỮ	68
NGÀNH TIẾNG ANH.....	68
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC	70
NGÀNH TIẾNG NHẬT	72
KHOA KINH TẾ	74
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP.....	74
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	76
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	78
NGÀNH LOGISTICS.....	80
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	82
KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN	84
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE	84
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH	86
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN.....	88
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG.....	90
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH.....	92
PHẦN II: CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ.....	94
KHOA CƠ KHÍ	96
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	96
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	99
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	99
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	102
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH	102
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH.....	105
KHOA NGOẠI NGỮ	108
NGÀNH TIẾNG ANH.....	108

PHẦN III: CAO ĐẲNG SONG HÀNH CÁC TẬP ĐOÀN.....	112
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	114
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	114

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho Sinh viên. Ví dụ: môn học Trải nghiệm Doanh nghiệp (**).

PHẦN I: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.05	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
11	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(1,2,3)		
4	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	MHDD.C1.89	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHCK.C1.53	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.52	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
9	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05(a)	
10	MHCK.C1.56	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	MHCK.C1.53(a)	Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
12	MHDD.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
13	MHCK.C1.24	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
14	MHDD.C1.83	Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
15	MHCK.C1.58	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
16	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHCK.C1.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(5,4,0)		
2	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
3	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.55	Thực hành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)		
5	MHCK.C1.57	Đồ án Chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
6	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C1.10(a)	
7	MHCK.C1.30	Thực hành robot công nghiệp	2(0,2,1)	MHCK.C1.24(a)	
8	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.58(a)	
9	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.83(a)	
Tổng cộng			89		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.05	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
11	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(1,2,3)		
4	MHCK.C1.38	Nguyên lý cắt kim loại 1	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.40	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHCK.C1.32	Lập trình CNC	2(1,1,3)		
7	MHCK.C1.33	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.C1.14(a)	
8	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.32(a)	
9	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
13	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			45		
<i>Môn học bắt buộc</i>			41		
1	MHCK.C1.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
2	MHCK.C1.98	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(4,5,0)		
3	MHCK.C1.96	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	9(6,3,0)		
4	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
5	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
6	MHCK.C1.37	Công nghệ chế tạo	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.39	Đồ án Chuyên ngành Cắt gọt kim loại	1(0,1,0)	MHCK.C1.38(a)	
8	MHCK.C1.34	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.C1.16(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.18(a)	
10	MHCK.C1.42	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)		
11	MHCK.C1.36	Tối ưu hoá quá trình cắt gọt kim loại	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.28	Đồ gá	2(2,0,4)		
13	MHCK.C1.41	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Tổng cộng			107		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.05	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
11	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(1,2,2)		
4	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.32	Lập trình CNC	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHCK.C1.33	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.C1.14(a)	
7	MHCK.C1.34	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.C1.16(a)	
8	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.32(a)	
9	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHCK.C1.24	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
13	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
14	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
15	MHCK.C1.36	Tối ưu hoá quá trình cắt gọt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			35		
<i>Môn học bắt buộc</i>			31		
1	MHCK.C1.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
2	MHCK.C1.98	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(4,5,0)		
3	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
4	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
5	MHCK.C1.31	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
6	MHCK.C1.35	Đồ án chuyên ngành Chế tạo máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.31(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.18(a)	
8	MHCK.C1.30	Thực hành robot công nghiệp	2(0,2,1)	MHCK.C1.24(a)	
9	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.28	Đồ gá	2(2,0,4)		
Tổng cộng			98		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.05	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
11	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(1,2,3)		
4	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.15	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.14(a)	
8	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10(a)	
9	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHCK.C1.24	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
13	MHCK.C1.23	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)	MHCK.C1.11(a)	
14	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			36		
<i>Môn học bắt buộc</i>			32		
1	MHCK.C1.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
2	MHCK.C1.98	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(3,6,0)		
3	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
4	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
5	MHCK.C1.07	Cơ sở Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
6	MHCK.C1.17	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.16(a)	
7	MHCK.C1.20	Đồ án chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.18(a)	
9	MHCK.C1.30	Thực hành robot công nghiệp	2(0,2,1)	MHCK.C1.24(a)	
10	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.28	Công nghệ Cad/Cam	2(2,0,4)		
Tổng cộng			98		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 6520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.43	Công nghệ khuôn mẫu 1	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.45	Thiết kế khuôn cơ bản	3(3,0,6)		
8	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
11	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C1.44	Công nghệ khuôn mẫu 2	3(1,2,3)		
4	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.47	Thực hành khuôn mẫu cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.43(a)	
8	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10(a)	
9	MHCK.C1.49	Đồ án Thiết kế khuôn	1(0,1,0)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHCK.C1.24	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.46	Thiết kế khuôn nâng cao	2(2,0,4)	MHCK.C1.45(a)	
13	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
14	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			35		
<i>Môn học bắt buộc</i>			31		
1	MHCK.C1.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
2	MHCK.C1.98	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(3,6,0)		
3	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
4	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
5	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.48	Thực hành EDM	2(0,2,1)		
7	MHCK.C1.50	Đồ án Công nghệ khuôn mẫu	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.18(a)	
9	MHCK.C1.30	Thực hành robot công nghiệp	2(0,2,1)	MHCK.C1.24(a)	
10	MHCK.C1.51	Thực hành khuôn mẫu nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.47(a)	
11	MHCK.C1.15	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.14(a)	
Tổng cộng			98		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
6	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHDD.C1.402	An toàn lao động	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
5	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
6	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C1.05 (a)	
7	MHDD.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C1.03 (a)	
8	MHCK.C1.95	Vẽ kỹ thuật	2 (2,0,4)		
9	MHCK.C1.101	Nguyên lý - Chi tiết máy	2 (2,0,4)		
10	MHDD.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2 (0,2,1)	MHDD.C1.08 (a)	
11	MHDD.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2 (0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.100	Chuyên đề Dung sai – Kỹ thuật đo	1(0,1, 1)	MHCK.C1.95 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDD.C1.501	Vi xử lý	1(1, 0, 2)	MHDD.C1.03 (a)	
6	MHDD.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDD.C1.501 (a)	
7	MHDD.C1.502	Lập trình PLC	1(1, 0, 2)	MHDD.C1.03 (a) MHDD.C1.501 (b)	
8	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C1.502 (a)	
9	MHDD.C1.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2 (2,0,4)	MHCK.C1.95 (a)	
11	MHCK.C1.46	Công nghệ Chế tạo máy	2 (2,0,4)		
12	MHDD.C1.33	Năng lượng tái tạo	2 (2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
13	MHCK.C1.91	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ	2 (0,2,1)	MHCK.C1.90 (b)	
14	MHCK.C1.90	Thực hành Gia công cơ khí trên máy CNC	2 (0,2,1)	MHCK.C1.91 (b)	
15	MHDD.C1.30	Thực hành SCADA	2 (0,2,1)		
16	MHDD.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2 (0,2,1)		
Học kỳ 4			48		
<i>Môn học bắt buộc</i>			48		
1	MHDD.C1.493	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	10(6,4,0)		
2	MHDD.C1.494	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	10(6,4,0)		
3	MHDD.C1.495	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	10(8,2,0)		
4	MHDD.C1.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
5	MHDD.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2 (0,2,1)		
6	MHDD.C1.36	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2 (2,0,4)		
7	MHDD.C1.58	Kỹ thuật robot	1 (1, 0, 2)		
8	MHDD.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2 (0,2,1)	MHDD.C1.58 (a)	
9	MHDD.C1.503	Hệ thống Cơ điện tử	2 (2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHDD.C1.59	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống Cơ điện tử	2 (0,2,1)	MHDD.C1.503 (a)	
11	MHDD.C1.162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			110		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDD.C1.01(a)	
6	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDD.C1.401	An toàn điện	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05(a)	
5	MHDD.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.01(a)	
6	MHDD.C1.301	Máy điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.16(a)	
7	MHDD.C1.29	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.301(a)	
8	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	
9	MHDD.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C1.03(a)	
10	MHDD.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	
11	MHDD.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.16(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHDD.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.12(a)	
5	MHDD.C1.18	Vi xử lý	2(2,0,4)	MHDD.C1.03(a)	
6	MHDD.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDD.C1.12(a)	
7	MHDD.C1.403	Điện tử công nghiệp	2(2,0,4)	MHDD.C1.14(a)	
8	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.06(a)	
9	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C1.10 (a)	
10	MHDD.C1.41	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHDD.C1.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.01(a)	
12	MHDD.C1.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	Học trực tuyến
13	MHDD.C1.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
14	MHDD.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			47		
<i>Môn học bắt buộc</i>			43		
1	MHDD.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHDD.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDD.C1.18 (a)	
3	MHDD.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	MHDD.C1.39(a)	
4	MHDD.C1.42	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDD.C1.41(a)	
5	MHDD.C1.43	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
6	MHDD.C1.497	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	10(5,5,0)		
7	MHDD.C1.498	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	10(7,3,0)		
8	MHDD.C1.499	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	10(5,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHDD.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDD.C1.11(a)	
10	MHDD.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)		
11	MHDD.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
12	MHDD.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)		
Tổng cộng			110		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 6510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
6	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHDD.C1.402	An toàn lao động	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
5	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
6	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C1.05 (a)	
7	MHDD.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C1.03 (a)	
8	MHDD.C1.128	Xử lý tín hiệu số	2 (2,0,4)	MHDD.C1.03 (a)	
9	MHDD.C1.15	Điện tử tương tự	2 (2,0,4)	MHDD.C1.05 (a)	
10	MHDD.C1.47	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2 (0,2,1)		
11	MHDD.C1.108	Thực hành Tổng đài	2 (0,2,1)	MHDD.C1.128 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHDD.C1.130	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)	MHDD.C1.15 (a)	
5	MHDD.C1.501	Vi xử lý	1(1,0,2)	MHDD.C1.03 (a)	
6	MHDD.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDD.C1.501 (a)	
7	MHDD.C1.170	Kỹ thuật cáp sợi quang	1(1,0,2)	MHDD.C1.130 (a)	
8	MHDD.C1.133	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp quang	2(0,2,1)	MHDD.C1.170 (a)	
9	MHDD.C1.176	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHDD.C1.129	Lý thuyết thông tin	2 (2,0,4)		
11	MHDD.C1.93	Kỹ thuật chuyển mạch	2 (2,0,4)		
12	MHDD.C1.	Trường Điện từ	2 (2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
13	MHDD.C1.166	Thực hành Sửa chữa và cài đặt máy tính	2 (0,2,1)		
14	MHDD.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2 (0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
15	MHDD.C1.95	Thực hành Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2 (0,2,1)		
Học kỳ 4			37		
<i>Môn học bắt buộc</i>			37		
1	MHDD.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2 (0,2,1)		
2	MHDD.C1.84	Mạng máy tính	2 (2,0,4)	MHDD.C1.166 (a)	
3	MHDD.C1.85	Hệ thống viễn thông	2 (0,2,1)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.131	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp đồng	2 (2,0,4)	MHDD.C1.133 (b)	
5	MHDD.C1.109	Thực hành Truyền sóng và Anten	2 (0,2,1)		
6	MHDD.C1.177	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
7	MHDD.C1.493	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	10(6,4,0)		
8	MHDD.C1.494	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	10(6,4,0)		
9	MHDD.C1.178	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			100		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
MÃ NGÀNH: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
6	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHDD.C1.402	An toàn lao động	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
5	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (a)	
6	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
7	MHDD.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C1.03 (a)	
8	MHDD.C1.301	Máy điện	2 (2,0,4)		
9	MHDD.C1.16	Khí cụ điện	2 (2,0,4)		
10	MHDD.C1.12	Trang bị điện	2 (2,0,4)		
11	MHDD.C1.501	Vi xử lý	1 (1,0,2)	MHDD.C1.03 (a)	
12	MHDD.C1.502	Lập trình PLC	1 (1,0,2)	MHDD.C1.03 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
					tuyển
4	MHDD.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2 (0,2,1)	MHDD.C1.12 (a)	
5	MHDD.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2 (0,2,1)	MHDD.C1.501 (a)	
6	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2 (0,2,1)	MHDD.C1.502 (a)	
7	MHDD.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2 (0,2,1)	MHDD.C1.06 (a)	
8	MHDD.C1.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2 (2,0,4)		
9	MHDD.C1.153	Kỹ thuật điều khiển tự động	2 (2,0,4)		
10	MHDD.C1.55	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHDD.C1.58	Kỹ thuật robot	2 (2,0,4)		Học trực tuyến
12	MHDD.C1.14	Điện tử công suất	2 (2,0,4)		
13	MHDD.C1.33	Năng lượng tái tạo	2 (2,0,4)		
Học kỳ 4			47		
<i>Môn học bắt buộc</i>			43		
1	MHDD.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2 (0,2,1)		
2	MHDD.C1.30	Thực hành SCADA	2 (0,2,1)	MHDD.C1.11 (a)	
3	MHDD.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2 (0,2,1)	MHDD.C1.14 (a)	
4	MHDD.C1.56	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
5	MHDD.C1.493	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	10(6,4,0)		
6	MHDD.C1.494	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	10(6,4,0)		
7	MHDD.C1.492	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	10(6,4,0)		
8	MHDD.C1.57	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHDD.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2 (0,2,1)	MHDD.C1.28 (a)	
10	MHDD.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2 (0,2,1)	MHDD.C1.58 (a)	
11	MHDD.C1.154	Thực hành Kỹ thuật điều khiển tự động	2 (0,2,1)	MHDD.C1.153 (a)	
Tổng cộng			110		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	MHDD.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.01 (b)	
6	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.01 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDD.C1.401	An toàn điện	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDD.C1.01 (a)	
5	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05 (b)	
6	MHDD.C1.301	Máy điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.16 (a)	
7	MHDD.C1.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.301(a)	
8	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C1.05 (b)	
9	MHDD.C1.103	Thực hành Kỹ thuật số	1(0,1,1)	MHDD.C1.03 (b)	
10	MHDD.C1.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.01 (a)	
11	MHDD.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.16 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.12 (a)	
5	MHDD.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDD.C1.05 (a)	
6	MHDD.C1.119	Điện công nghiệp	2(2,0,4)	MHDD.C1.12 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.06 (a)	
8	MHDD.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDD.C1.12 (a)	
9	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C1.10 (b)	
10	MHDD.C1.189	Thực hành Lập trình IoT	1(0,1,1)	MHDD.C1.103 (a)	
11	MHDD.C1.23	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.22 (a)	Học trực tuyến
12	MHDD.C1.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDD.C1.22 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHDD.C1.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
14	MHDD.C1.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHDD.C1.404	Anh Văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHDD.C1.46	Thực hành Điện công nghiệp	2(0,2,1)	MHDD.C1.13 (a)	
3	MHDD.C1.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDD.C1.119 (a)	
4	MHDD.C1.497	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	10(5,5,0)		
5	MHDD.C1.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
6	MHDD.C1.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.22 (a)	
7	MHDD.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDD.C1.11 (a)	
8	MHDD.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHDD.C1.50	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	MHDD.C1.301 (a)	
10	MHDD.C1.32	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520225

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C1.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	MHDD.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDD.C1.01(a)	
6	MHDD.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDD.C1.401	An toàn điện	1(1,0,2)		Học trực tuyến
4	MHDD.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C1.05(a)	
5	MHDD.C1.301	Máy điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.16(a)	
6	MHDD.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C1.06(a)	
7	MHDD.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	
8	MHDD.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C1.03(a)	
9	MHDD.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDD.C1.09(a)	
10	MHDD.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDD.C1.12(a)	
11	MHDD.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHDD.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDD.C1.12(a)	
5	MHDD.C1.18	Vi xử lý	2(2,0,4)	MHDD.C1.03(a)	
6	MHDD.C1.403	Điện tử công nghiệp	2(2,0,4)	MHDD.C1.14(a)	
7	MHDD.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C1.10(a)	
8	MHDD.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDD.C1.18(a)	
9	MHDD.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDD.C1.18(a)	
10	MHDD.C1.140	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHDD.C1.151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	MHDD.C1.39(a)	
12	MHDD.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		Học trực tuyến
13	MHDD.C1.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	MHDD.C1.05(a)	
14	MHDD.C1.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	MHDD.C1.10(a)	
Học kỳ 4			37		
<i>Môn học bắt buộc</i>			33		
1	MHDD.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHDD.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDD.C1.11(a)	
3	MHDD.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	MHDD.C1.39(a)	
4	MHDD.C1.142	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDD.C1.140(a)	
5	MHDD.C1.143	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
6	MHDD.C1.497	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	10(5,5,0)		
7	MHDD.C1.498	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	10(7,3,0)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHDD.C1.152	Thực hành Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(0,2,1)	MHDD.C1.151(a)	
9	MHDD.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)		
10	MHDD.C1.47	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)		
11	MHDD.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	MHDD.C1.28(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHDL.C1.16	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDL.C1.14	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
4	MHDL.C1.17	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)		
5	MHDL.C1.98	Động cơ cơ bản	3(1,2,3)	MHDL.C1.16(a)	
6	MHCK.C1.70	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
7	MHCK.C.166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
8	MHCK.C1.64	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
9	MHDL.C1.67	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHDL.C1.103	Kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô	2(1,1,3)		
11	MHDL.C1.105	Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDL.C1.97	Lý thuyết ô tô điện và hybrid	3(3,0,6)		
5	MHDL.C1.28	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
6	MHDL.C1.25	Thực hành Điện ô tô 1	2(0,2,1)	MHDL.C1.14(a) MHDL.C1.17(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHDL.C1.37	Thực hành Hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)	MHDL.C1.67(a)	
8	MHDL.C1.44	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)	MHDL.C1.67(a)	
9	MHDL.C1.29	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
10	MHDL.C1.23	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
11	MHDL.C1.22	Thực hành Động cơ xăng	3(0,3,2)	MHDL.C1.98(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			44		
<i>Môn học bắt buộc</i>			38		
1	MHDL.C1.69	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHDL.C1.101	Thực hành xe ô tô điện	2(0,2,1)	MHDL.C1.97(a)	
3	MHDL.C1.100	Thực hành xe ô tô hybrid	2(0,2,1)	MHDL.C1.97(a)	
4	MHDL.C1.90	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	10(5,5,0)		
5	MHDL.C1.92	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	8(4,4,0)		
6	MHDL.C1.93	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	8(4,4,0)		
7	MHDL.C1.30	Thực tập Tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 5 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHDL.C1.31	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
9	MHDL.C1.34	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
10	MHDL.C1.33	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.60	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.61	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
13	MHDL.C1.104	Đồng - sơn ô tô	2(1,1,3)		
14	MHDL.C1.102	Điện ô tô 2	2(1,1,3)	MHDL.C1.25(a)	
15	MHDL.C1.106	Bảo dưỡng xe ô tô	2(1,1,3)		
Tổng cộng			106		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHMT.C1.22	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.06	Thực hành Sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.32	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHMT.C1.11	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.55	Thực hành thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.03	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHMT.C1.01	Thiết kế trang phục	3(3,0,6)		
8	MHMT.C1.48	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.C1.03(a) MHMT.C1.03(b)	
9	MHMT.C1.25	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHMT.C1.12	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHMT.C1.35	Công nghệ sản xuất thời trang	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHMT.C1.05	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
6	MHMT.C1.34	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục thời trang	2(2,0,4)		
7	MHMT.C1.49	Thực hành may trang phục 2	2(0,2,1)	MHMT.C1.03(a) MHMT.C1.03(b)	
8	MHMT.C1.50	Thực hành may trang phục 3	3(0,3,2)		
9	MHMT.C1.04	Thực hành chuẩn bị sản xuất	2(0,2,1)		
10	MHMT.C1.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
11	MHMT.C1.26	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			2		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHMT.C1.47	Thiết kế tạo mẫu thời trang	2(2,0,4)		
13	MHMT.C1.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			43		
<i>Môn học bắt buộc</i>			37		
1	MHMT.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHMT.C1.56	Thực hành phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(0,3,2)		
3	MHMT.C1.78	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	9(6,3,0)		
4	MHMT.C1.79	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	9(6,3,0)		
5	MHMT.C1.80	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	8(5,3,0)		
6	MHMT.C1.27	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			6		
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 3 trong 5 môn học sau đây)</i>			6		
7	MHMT.C1.37	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHMT.C1.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
9	MHMT.C1.53	Thực hành thiết kế rập	2(0,2,1)		
10	MHMT.C1.07	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
11	MHMT.C1.44	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
Tổng cộng			106		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHMT.C1.22	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.06	Thực hành Sửa chữa thiết bị và bảo trì máy công nghiệp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.09	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHMT.C1.11	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.54	Thực hành thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.03	Thực hành công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHMT.C1.01	Thiết kế trang phục	3(3,0,6)		
8	MHMT.C1.48	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.C1.03(a) MHMT.C1.01(b)	
9	MHMT.C1.25	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHMT.C1.12	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHMT.C1.15	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHMT.C1.05	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
6	MHMT.C1.14	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
7	MHMT.C1.49	Thực hành may trang phục 2	2(0,2,1)		
8	MHMT.C1.50	Thực hành may trang phục 3	3(0,3,2)		
9	MHMT.C1.04	Thực hành chuẩn bị sản xuất	2(0,2,1)		
10	MHMT.C1.52	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
11	MHMT.C1.26	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHMT.C1.51	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
13	MHMT.C1.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			42		
<i>Môn học bắt buộc</i>			36		
1	MHMT.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHMT.C1.56	Thực hành phát triển mẫu trên mannequin	3(0,3,2)		
3	MHMT.C1.57	Trải nghiệm doanh nghiệp 1(**)	9(6,3,0)		
4	MHMT.C1.58	Trải nghiệm doanh nghiệp 2(**)	8(5,3,0)		
5	MHMT.C1.59	Trải nghiệm doanh nghiệp 3(**)	8(5,3,0)		
6	MHMT.C1.27	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 5 môn học sau đây)</i>			6		
7	MHMT.C1.37	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHMT.C1.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
9	MHMT.C1.53	Thực hành thiết kế rập	2(0,2,1)		
10	MHMT.C1.07	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
11	MHMT.C1.44	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
Tổng cộng			105		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520114

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.01	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.02	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
7	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.09	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
10	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
3	MHNL.C1.28	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.02 (a)	
4	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
5	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
6	MHNL.C1.58	Thực hành lắp đặt và vận hành hệ thống lạnh công nghiệp	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNL.C1.61	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.C1.09 (a), MHNL.C1.53 (a)	
8	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
9	MHNL.C1.64	Thực hành hệ thống điều hòa không khí Ô tô	1(0,1,1)		
10	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học)</i>			4		
11	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
13	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
14	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHNL.C1.70	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
2	MHNL.C1.60	Thực hành lắp đặt và vận hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
3	MHNL.C1.31	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHNL.C1.74	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	8(0,8,0)		
6	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học)</i>			4		
7	MHNL.C1.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			88		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.01	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.02	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
7	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.09	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
10	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
3	MHNL.C1.11	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.02 (a)	
4	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
5	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
6	MHNL.C1.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNL.C1.61	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.C1.09 (a), MHNL.C1.53 (a)	
8	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
9	MHNL.C1.64	Thực hành hệ thống Điều hòa không khí Ô tô	1(0,1,1)		
10	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.32	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
13	MHNL.C1.33	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
14	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			41		
<i>Môn học bắt buộc</i>			37		
1	MHNL.C1.70	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
2	MHNL.C1.22	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
3	MHNL.C1.62	Thực hành hệ thống nhiệt nâng cao 1	2(0,2,1)		
4	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHNL.C1.71	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	8(3,5,0)		
6	MHNL.C1.72	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	8(3,5,0)		
7	MHNL.C1.73	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	8(3,5,0)		
8	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.12	Lò hơi	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.35	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Tổng			104		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 6520205

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.01	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.02	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
7	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.09	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
10	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
2	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
3	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
5	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
6	MHNL.C1.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNL.C1.61	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.C1.09 (a), MHNL.C1.53 (a)	
8	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
9	MHNL.C1.64	Thực hành hệ thống điều hòa không khí Ô tô	1(0,1,1)		
10	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
13	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
14	MHNL.C1.31	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			41		
<i>Môn học bắt buộc</i>			37		
1	MHNL.C1.70	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
2	MHNL.C1.22	Thực hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
3	MHNL.C1.62	Thực hành hệ thống nhiệt nâng cao 1	2(0,2,1)		
4	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHNL.C1.71	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	8(3,5,0)		
6	MHNL.C1.72	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	8(3,5,0)		
7	MHNL.C1.73	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	8(3,5,0)		
8	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.28	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.35	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			104		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520255

T T	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.01	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.02	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
7	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.09	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
10	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
3	MHNL.C1.28	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.02 (a)	
4	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
5	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
6	MHNL.C1.57	Thực hành vận hành và sửa chữa hệ thống lạnh công nghiệp	3(0,3,2)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	

T T	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNL.C1.61	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.C1.09 (a), MHNL.C1.53 (a)	
8	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
9	MHNL.C1.64	Thực hành hệ thống điều hòa không khí Ô tô	1(0,1,1)		
10	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
13	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
14	MHNL.C1.32	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHNL.C1.70	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
2	MHNL.C1.59	Thực hành vận hành và sửa chữa hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.01 (a), MHNL.C1.03 (a)	
3	MHNL.C1.31	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHNL.C1.74	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	8(0,8,0)		
6	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
8	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			88		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHXD.C1.02	Địa chất - Cơ đất - Nền móng	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHXD.C1.29	Vẽ kỹ thuật	2(1,1,3)		
6	MHXD.C1.48	Sức bền vật liệu	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHXD.C1.35	Hệ thống điện nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
8	MHXD.C1.24	Trắc địa đại cương	2(1,1,3)		
9	MHXD.C1.30	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHXD.C1.31	An toàn lao động	2(2,0,4)		
11	MHXD.C1.36	Thực hành tay nghề 1	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHXD.C1.05	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	MHXD.C1.48 (a)	
3	MHXD.C1.33	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
4	MHXD.C1.34	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
5	MHXD.C1.23	Cơ học kết cấu	2(2,0,4)	MHXD.C1.48 (a)	
6	MHXD.C1.22	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHXD.C1.37	Thực hành tay nghề 2	2(0,2,1)		
8	MHXD.C1.40	Đồ án thi công	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHXD.C1.41	Đấu thầu và tổ chức đấu thầu	2(1,1,3)		
10	MHXD.C1.42	Thực hành đo bóc khối lượng và lập dự toán công trình	2(0,2,1)		
11	MHXD.C1.44	Máy xây dựng	2(1,1,3)		
12	MHXD.C1.45	Thực hành Luật xây dựng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHXD.C1.28	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHXD.C1.27	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(1,5,0)		
3	MHXD.C1.18	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
4	MHXD.C1.38	Thực hành tay nghề 3	2(0,2,1)		
5	MHXD.C1.32	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)	MHXD.C1.05(a)	
6	MHXD.C1.39	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHXD.C1.43	Thực hành BIM trong xây dựng	2(0,2,1)		
8	MHXD.C1.08	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
9	MHXD.C1.46	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
10	MHXD.C1.47	Kết cấu thép	2(0,2,1)		
Tổng cộng			86		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580301

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHXD.C1.02	Địa chất - Cơ đất - Nền móng	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHXD.C1.08	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHXD.C1.48	Sức bền vật liệu	3(3,0,6)		
7	MHXD.C1.06	Kinh tế vi mô	2(2,0,4)		Học trực tuyến
8	MHXD.C1.24	Trắc địa đại cương	2(1,1,3)		
9	MHXD.C1.23	Cơ học kết cấu	2(2,0,4)	MHXD.C1.48 (a)	
10	MHXD.C1.22	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)		
11	MHXD.C1.21	Thực hành Lập và quản lý khối lượng công trình xây dựng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHXD.C1.07	Kinh tế vĩ mô	2(2,0,4)		
3	MHXD.C1.04	Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	4(3,1,7)		
4	MHXD.C1.25	Đồ án Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	1(0,1,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHXD.C1.05	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	MHXD.C1.01 (a)	
6	MHXD.C1.13	Quản lý dự án xây dựng	2(2,0,4)	MHXD.C1.08 (a)	
7	MHXD.C1.09	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	3(3,0,6)	MHXD.C1.08 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 6 môn học sau đây)</i>			6		
8	MHXD.C1.19	Thanh quyết toán xây dựng	2(2,0,4)		
9	MHXD.C1.03	Định giá bất động sản	2(2,0,4)		
10	MHXD.C1.10	Quản lý an toàn lao động	2(2,0,4)		
11	MHXD.C1.15	Quản lý rủi ro Dự án xây dựng	2(2,0,4)		
12	MHXD.C1.16	Quản lý Vật tư, Thiết bị trong xây dựng	2(2,0,4)		
13	MHXD.C1.17	Quản trị tài chính dự án xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHXD.C1.28	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHXD.C1.27	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(1,5,0)		
3	MHXD.C1.18	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
4	MHXD.C1.20	Thực hành Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	2(0,2,1)		
5	MHXD.C1.26	Đồ án Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	1(0,1,0)		
6	MHXD.C1.14	Quản lý Đấu thầu và Hợp đồng trong xây dựng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHXD.C1.11	Quản lý chất lượng và giám sát xây dựng	2(2,0,4)		
8	MHXD.C1.12	Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông	2(2,0,4)		
Tổng cộng			86		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.443	Linux căn bản	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.499	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.432	Kỹ thuật hack	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.469	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHTT.C1.422	An toàn mạng trên Cisco	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.465	Thực hành An toàn mạng trên Cisco	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.478	Lập trình truyền thông	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.512	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.421	An toàn mạng không dây và di động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.464	Thực hành An toàn mạng không dây và di động	2(0,2,1)		
15	MHTT.C1.623	An toàn mạng trên Linux	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			35		
<i>Môn học bắt buộc</i>			31		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.644	Kỹ thuật hack nâng cao	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.379	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1. 657	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
6	MHTT.C1. 662	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	8(7,1,0)	MHTT.C1. 657 (a)	
7	MHTT.C1.519	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C1. 662 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHTT.C1.670	Quản trị Windows Server	2(2,0,4)		Học trực tuyến
9	MHTT.C1.552	Điện toán đám mây	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1. 638	Thực hành Quản trị Windows Server	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1. 572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			97		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.427	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		Học trực tuyến
8	MHTT.C1.435	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.470	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.645	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.500	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.452	Sửa chữa máy tính	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.C1.486	Thực hành Sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.429	Hệ thống mạng	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.467	Thực hành Hệ thống mạng	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.513	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.446	Phát triển ứng dụng IoT	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1. 679	Thực hành Phát triển ứng dụng IoT	2(0,2,1)		
15	MHTT.C1.559	Sửa chữa máy tính nâng cao	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			35		
<i>Môn học bắt buộc</i>			31		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.453	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.638	Thực hành Quản trị Windows Server	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1. 658	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
6	MHTT.C1. 663	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	8(7,1,0)	MHTT.C1.658 (a)	
7	MHTT.C1.520	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C1.663 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHTT.C1.443	Linux căn bản	2(2,0,4)		Học trực tuyến
9	MHTT.C1.381	Xử lý sự cố phần mềm	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			97		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.629	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.401	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHTT.C1.476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.631	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		Học trực tuyến
7	MHTT.C1.633	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.635	Lập trình Java	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.639	Thực hành Lập trình Java	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.595	Lập trình game	2(2,0,4)		Học trực tuyến
12	MHTT.C1.555	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.596	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.442	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
3	MHTT.C1.587	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.503	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHTT.C1.652	Trải nghiệm Doanh nghiệp(**)	10(8,2,0)	MHTT.C1.503(a)	
6	MHTT.C1.517	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)	MHTT.C1.652(a)	6 tuần
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHTT.C1.371	Lập trình Mobile	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.602	Lập trình IOT	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.372	Thực hành Lập trình Mobile	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.603	Thực hành Lập trình IOT	2(0,2,1)		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.343	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.501	Đồ án môn cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)	MHTT.C1.463 (b)	
5	MHTT.C1.573	Cấu hình mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.645	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.451	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)		Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	MHTT.C1.485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.514	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
15	MHTT.C1.536	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			45		
<i>Môn học bắt buộc</i>			41		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.448	Quản trị hệ thống mail server	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1. 659	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(7,2,0)		
6	MHTT.C1. 664	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(7,2,0)		
7	MHTT.C1. 665	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	9(7,2,0)		
8	MHTT.C1.521	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.451	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.676	Quản trị Data Center	2(2,0,4)		
11	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHTT.C1.484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			107		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.497	Xây dựng giao diện Web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.03	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.04	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1. 629	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.370	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.10	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.11	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.636	Xây dựng Ứng dụng Web trên CMS	2(2,0,4)		Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHTT.C1.640	Thực hành Xây dựng Ứng dụng Web trên CMS	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.373	Lập trình Ứng dụng Web	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.609	Thực hành Lập trình Ứng dụng Web	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.539	Công nghệ và dịch vụ Web	2(2,0,4)		Học trực tuyến
12	MHTT.C1.672	Lập trình giao diện Web	2(2,0,4)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.542	Thực hành Công nghệ và dịch vụ Web	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.673	Thực hành Lập trình giao diện Web	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			43		
<i>Môn học bắt buộc</i>			39		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.642	Lập trình Ứng dụng Web với Framework	2(2,0,4)		
3	MHTT.C1.647	Thực hành Lập trình Ứng dụng Web với Framework	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.509	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
5	MHTT.C1.653	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1(**)	9(6,3,0)	MHTT.C1.509(a)	
6	MHTT.C1.660	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2(**)	9(6,3,0)	MHTT.C1.653(a)	
7	MHTT.C1.661	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3(**)	8(5,3,0)	MHTT.C1.660(a)	
8	MHTT.C1.518	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C1.660(a)	6 tuần
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.667	Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.310	Kỹ Thuật SEO Web	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.669	Thực hành Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.374	Thực hành Kỹ Thuật SEO Web	2(0,2,1)		
Tổng cộng			106		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.625	Thiết kế và Xử lý ảnh với Photoshop	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.26	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(0,3,1)		
7	MHTT.C1.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.629	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.401	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.626	Quản trị mạng Hệ điều hành Linux	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.C1.256	Biên tập phim với Premiere	3(0,3,1)		
7	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.375	Phát triển ứng dụng Web	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.634	Thực hành Phát triển ứng dụng Web	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.506	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.666	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.631	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.668	Thực hành Thiết kế UI/UX	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.633	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			52		
<i>Môn học bắt buộc</i>			48		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.515	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
3	MHTT.C1.571	Xây dựng Website trên CMS	2(2,4,0)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng Website trên CMS	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.651	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	12(8,4,0)	MHTT.C1.515(a)	
6	MHTT.C1.654	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	12(8,4,0)	MHTT.C1.651(a)	
7	MHTT.C1.655	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	11(7,4,0)	MHTT.C1.654(a)	
8	MHTT.C1.531	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C1.655(a)	6 tuần
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.674	Quản trị mạng Windows	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.567	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.677	Thực hành Quản trị mạng Windows	2(0,2,1)		
Tổng cộng			115		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.406	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.376	Nghệ thuật trang trí	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.408	Nguyên lý tạo hình	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHTT.C1.622	Xử lý ảnh cơ bản	2(0,2,1)	MHTT.C1.459 (a)	
6	MHTT.C1.413	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.407	Nghệ thuật chữ	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.419	Ý tưởng sáng tạo	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.459	Thiết kế giao diện web	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.425	Chế bản với Indesign	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.460	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.488	Thực hành Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.C1.424	Biên tập phim với Premiere	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.630	Xử lý ảnh nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.628	Đồ họa 3Dmax	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.507	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
10	MHTT.C1.455	Thiết kế bao bì	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.580	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.668	Thực hành Thiết kế UI/UX (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			32		
<i>Môn học bắt buộc</i>			28		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.461	Thiết kế sự kiện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.540	Dựng video	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.516	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHTT.C1.655	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	7(6,1,0)		
7	MHTT.C1.661	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	6(5,1,0)		
8	MHTT.C1.525	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.303	Thiết kế Animation 4D	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.377	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.307	Thực hành Thiết kế Animation 4D(**)	2(0,2,1)		
Tổng cộng			93		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 6480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.406	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.624	Nghệ thuật trang trí	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.419	Ý tưởng sáng tạo	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.413	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.649	Xử lý ảnh	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.628	Đồ họa 3Dmax	2(0,2,1)		
5	MHTTC1.498	Xử lý âm thanh	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.C1.461	Thiết kế sự kiện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
7	MHTT.C1.459	Thiết kế giao diện web	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.437	Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	2(2,0,4)		Học trực tuyến
9	MHTT.C1.471	Thực hành Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.505	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.303	Thiết kế Animation 4D	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.377	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.307	Thực hành Thiết kế Animation 4D	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.466	Thực hành Đồ họa chuyển động kỹ thuật số	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.493	Thực hành Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.496	Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.510	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHTT.C1.656	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	7(6,1,0)		
7	MHTT.C1.523	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHTT.C1.540	Dựng video	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C1.543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)		
Tổng cộng			87		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MH.CB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.494	Truyền thông đa phương tiện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.491	Thực hành truyền thông đa phương tiện	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.502	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.343	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHTT.C1.645	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.384	Thực hành Hệ thống Truyền thông và mạng	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.536	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
10	MHTT.C1.511	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
12	MHTT.C1.541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
14	MHTT.C1.544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
15	MHTT.C1.550	Công nghệ mạng không dây	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			34		
<i>Môn học bắt buộc</i>			30		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.444	Mạng và truyền thông di động	2(2,0,4)		
3	MHTT.C1.383	Thực hành mạng và truyền thông di động	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.385	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	8(7,1,0)		
6	MHTT.C1.386	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	8(7,1,0)	MHTT.C1.385 (a)	
7	MHTT.C1.522	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C1.522 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHTT.C1.446	Phát triển ứng dụng IoT	2(2,0,4)		Học trực tuyến
9	MHTT.C1.676	Quản trị Data Center	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.679	Thực hành Phát triển ứng dụng IoT	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			96		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.03	Phát âm	3(3,0,6)		Học trực tuyến
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.01	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.04	Nghe 1	2(2,0,4)		
6	MHNN.C1.07	Nói 1	2(2,0,4)		
7	MHNN.C1.10	Đọc 1	2(2,0,4)		
8	MHNN.C1.13	Viết 1	2(2,0,4)		
9	MHNN.C1.18	Tiếng Anh Thương mại	2(0,2,1)		
10	MHNN.C1.19	Tiếng Anh Du lịch & Khách sạn	2(0,2,1)		
11	MHNN.C1.21	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHNN.C1.26	Tiếng Anh Đàm phán	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.28	Tiếng Anh Thư điện tử	2(1,1,3)		
14	MHNN.C1.29	Tiếng Anh Nhà hàng	2(1,1,3)		
15	MHNN.C1.35	Nói trước công chúng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHNN.C1.204	Ngoại ngữ 1	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.02	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	MHNN.C1.05	Nghe 2	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.08	Nói 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.11	Đọc 2	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.14	Viết 2	2(1,1,3)		
7	MHNN.C1.16	Biên dịch Anh - Việt	2(1,1,3)		
8	MHNN.C1.17	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.20	Giao tiếp Kinh doanh liên văn hóa	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.22	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHNN.C1.25	Tiếng Anh Marketing	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.27	Tiếng Anh Thuyết trình	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.30	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(1,1,3)		
14	MHNN.C1.31	Tiếng Anh Điện thoại	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.205	Ngoại ngữ 2	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.06	Nghe 3	2(1,1,3)		
3	MHNN.C1.09	Nói 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.12	Đọc 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.15	Viết 3	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.23	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
7	MHNN.C1.34	Trải nghiệm doanh nghiệp	7(2,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHNN.C1.24	Tiếng Anh Logistics	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.32	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.33	Tiếng Anh Hội họp	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.36	Phiên dịch Anh – Việt	2(1,1,3)		
Tổng cộng			87		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 6220211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.403	Âm vị - Ngữ âm tiếng Hàn	3(3,0,6)		Học trực tuyến
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHNN.C1.401	Ngữ pháp 1	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.406	Nghe 1	2(1,1,3)		
7	MHNN.C1.409	Nói 1	2(1,1,3)		
8	MHNN.C1.412	Đọc 1	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.415	Viết 1	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.418	Biên phiên dịch 1	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
11	MHNN.C1.427	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.431	Biên dịch nâng cao	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.432	Tiếng Hàn tài chính ngân hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.402	Ngữ pháp 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.C1.407	Nghe 2	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.410	Nói 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHNN.C1.413	Đọc 2	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.416	Viết 2	2(1,1,3)		
7	MHNN.C1.405	Lịch sử Hàn Quốc	2(2,0,4)		
8	MHNN.C1.404	Văn hóa Hàn Quốc	2(2,0,4)		
9	MHNN.C1.419	Biên phiên dịch 2	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.421	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHNN.C1.429	Tiếng Hàn du lịch	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.433	Kinh tế và địa lý Hàn Quốc	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			47		
<i>Môn học bắt buộc</i>			43		
1	MHNN.C1.408	Nghe 3	2(1,1,3)		
2	MHNN.C1.411	Nói 3	2(1,1,3)		
3	MHNN.C1.414	Đọc 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.417	Viết 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.420	Tiếng Hàn thương mại	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.422	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
7	MHNN.C1.423	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1(**)	6(4,2,0)		
8	MHNN.C1.424	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2(**)	10(3,7,0)		
9	MHNN.C1.425	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3(**)	10(5,5,0)		
10	MHNN.C1.426	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHNN.C1.430	Biên – phiên dịch 3	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.428	Kỹ năng làm bài TOPIK	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.434	Tiếng Hàn nâng cao	2(1,1,3)		
Tổng cộng			106		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG NHẬT
MÃ NGÀNH: 6220212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.210	Nhập môn tiếng Nhật	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHNN.C1.211	Ngữ pháp 1	3(1,2,3)		
6	MHNN.C1.212	Nghe nói 1	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.213	Đọc 1	2(1,1,3)		
8	MHNN.C1.214	Hán tự 1	3(2,1,5)		
9	MHNN.C1.223	Văn hóa Nhật Bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.215	Ngữ pháp 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.C1.216	Nghe nói 2	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.217	Đọc 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.218	Hán tự 2	3(2,1,5)		
6	MHNN.C1.225	Nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	2(0,2,1)		
7	MHNN.C1.226	Đồ án môn học 1	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 10 môn học sau đây)</i>			6		
8	MHNN.C1.230	Tiếng nhật nhà hàng – khách sạn	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.231	Tiếng Nhật văn phòng	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.233	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.232	Kỹ năng làm bài JLPT	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.234	Biên phiên dịch nâng cao	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.235	Lịch sử Nhật Bản	2(1,1,3)		
14	MHNN.C1.236	Tiếng Nhật thương mại	2(1,1,3)		
15	MHNN.C1.237	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2(1,1,3)		
16	MHNN.C1.238	Tiếng Nhật soạn thảo Email	2(1,1,3)		
17	MHNN.C1.239	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			31		
<i>Môn học bắt buộc</i>			29		
1	MHNN.C1.219	Ngữ pháp 3	3(2,1,5)		
2	MHNN.C1.220	Nghe nói 3	3(2,1,5)		
3	MHNN.C1.221	Độc 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.222	Hán tự 3	3(2,1,5)		Học trực tuyến
5	MHNN.C1.224	Biên phiên dịch tiếng Nhật	2(0,2,1)		
6	MHNN.C1.227	Đồ án môn học 2	1(0,1,0)		
7	MHNN.C1.228	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	9(3,6,0)		
8	MHNN.C1.229	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHNN.C1.232	Kỹ năng làm bài JLPT	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.236	Tiếng Nhật thương mại	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.237	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.239	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,3)		
Tổng cộng			89		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHKT.C1.397	Kế toán tài chính 1	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.462	Thuế	3(3,0,6)		
8	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
3	MHKT.C1.398	Kế toán tài chính 2	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.93	Đồ án Lập chứng từ kế toán	1(0,1,0)		
5	MHKT.C1.402	Chứng từ, sổ sách kế toán	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.404	Kế toán trên Excel	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>6</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHKT.C1.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.62	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.32	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			49		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>47</i>		
1	MHKT.C1.399	Kế toán tài chính 3	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.81	Kế toán quản trị	3(3,0,6)		
3	MHKT.C1.412	Báo cáo thuế	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.405	Kế toán trên PM Misa	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.94	Đồ án Ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
7	MHKT.C1.406	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	8(2,6,0)		
8	MHKT.C1.407	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	9(3,6,0)		
9	MHKT.C1.408	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	9(3,6,0)		
10	MHKT.C1.95	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
11	MHKT.C1.410	Kế toán trên PM Amnote	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.411	Kế toán thương mại, dịch vụ	2(1,1,3)		
13	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Tổng cộng			106		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
5	MHKT.C1.439	Quản trị văn phòng	2(2,0,4)		
6	MHKT.C1.21	Quản trị tài nguyên nhân sự	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.19	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHKT.C1.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHKT.C1.36	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.86	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.90	Đồ án Mô hình kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHKT.C1.20	Quản trị Marketing	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.06	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
7	MHKT.C1.85	Quản trị chuỗi cung ứng	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.443	Quản trị bán hàng	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHKT.C1.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.87	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.16	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
13	MHKT.C1.446	Quản trị doanh nghiệp	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			32		
<i>Môn học bắt buộc</i>			30		
1	MHKT.C1.440	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	2(0,2,1)		
2	MHKT.C1.42	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
3	MHKT.C1.78	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2 (0,2,1)		
5	MHKT.C1.91	Đồ án Kế hoạch kinh doanh và quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.444	Trải nghiệm doanh nghiệp 1(**)	7(2,5,0)		
7	MHKT.C1.445	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	7(2,5,0)		
8	MHKT.C1.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHKT.C1.02	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.23	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
11	MH.KT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
Tổng cộng			94		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.457	Nguyên lý thống kê	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.458	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.26	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
3	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.462	Thuế	3(3,0,6)		
5	MHKT.C1.459	Thị trường tài chính	3(3,0,6)		
6	MHKT.C1.461	Kế toán tài chính	3(3,0,6)		
7	MHKT.C1.62	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	MHKT.C1.465	Đồ án Chuyển đổi số trong Doanh nghiệp	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHKT.C1.211	Đàm phán trong kinh doanh	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.467	Nghiệp vụ ngân hàng	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.72	Quản trị rủi ro tài chính	2(1,1,3)		
13	MHKT.C1.89	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			29		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	MHKT.C1.463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(3,0,6)		
2	MHKT.C1.460	Thanh toán quốc tế	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.464	Tin học ứng dụng tài chính DN	2(0,2,1)		
4	MHKT.C1.96	Đồ án Phân tích tài chính doanh nghiệp	1(0,1,0)		
5	MHKT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
6	MHKT.C1.98	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
7	MHKT.C1.466	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	8(0,8,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.88	Tài chính công	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.32	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
Tổng cộng			88		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 6340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHKT.C1.02	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.05	Logistics cơ bản	3(2,1,5)		Học trực tuyến
5	MHKT.C1.441	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
7	MHKT.C1.423	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.416	Khai thác vận tải	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 02 trong 05 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
9	MHKT.C1.35	Thuế	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.34	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
13	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.422	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.425	Vận tải đa phương thức	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.429	Đồ án Vận tải đa phương thức	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.428	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.427	Quản trị kho hàng (**)	3(2,1,5)		
8	MHKT.C1.424	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	3(2,1,5)		
9	MHKT.C1.391	Bảo hiểm vận tải	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.430	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
2	MHKT.C1.75	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
3	MHKT.C1.403	Anh Văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
4	MHKT.C1.69	Quản trị logistics	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.74	Đồ án - Lập kế hoạch Logistics	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.426	Khai báo hải quan	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 02 trong 05 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHKT.C1.431	Quản trị mua hàng	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.432	Quản trị phân phối	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.503	Dịch vụ khách hàng	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.61	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
Tổng cộng			84		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHKT.C1.475	Nhập môn Thương mại điện tử	3(3,0,6)		
5	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHKT.C1.391	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
7	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
8	MHKT.C1.479	Pháp luật thương mại điện tử	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MH.KT.C1.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
10	MH.KT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
11	MT.KT.484	Thương mại di động	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MH.KT.C1.476	Thanh toán điện tử	3(3,0,6)		
3	MH.KT.C1.477	Mạng và truyền thông	2(2,0,4)		
4	MH.KT.C1.295	Marketing điện tử	3(3,0,6)		
5	MHKT.C1.455	Hành vi tổ chức	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MH.KT.C1.482	Quản trị tác nghiệp TMĐT B2B và B2C	3(3,0,6)		
7	MH.KT.C1.301	Đồ án Mô hình kinh doanh Thương Mại điện tử	1(0,1,0)		
8	MHKT.C1.439	Quản trị văn phòng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 7 môn học sau đây)</i>			6		
9	MH.KT.C1.488	Hệ sinh thái thương mại điện tử	2(1,1,3)		
10	MH.KT.C1.337	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2(1,1,3)		
11	MH.KT.C1.338	Quản trị rủi ro thương mại điện tử	2(1,1,3)		
12	MH.KT.C1.298	Quản trị thương hiệu điện tử	2(1,1,3)		
13	MH.KT.C1.330	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	2(1,1,3)		
14	MH.KT.C1.292	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)		
15	MH.KT.342	Bán lẻ điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			48		
<i>Môn học bắt buộc</i>			48		
1	MH.KT.C1.480	Khởi nghiệp kinh doanh TMĐT	3(1,2,3)		
2	MH.KT.C1.481	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	3(1,2,3)		
3	MH.KT.C1.483	Quản trị chuỗi cung ứng trong TMĐT	3(3,0,6)		
4	MH.KT.C1.335	Đồ án Chất lượng Kinh doanh Thương mại điện tử	1(0,1,0)		
5	MH.KT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2 (0,2,1)		
6	MH.KT.C1.485	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 (**)	10(4,6,0)		
7	MH.KT.C1.486	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 (**)	10(4,6,0)		
8	MH.KT.C1.487	Trải nghiệm doanh nghiệp 3 (**)	10(4,6,0)		
9	MH.KT.C1.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			110		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 6810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
5	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)	MHDK.C1.229 (b)	Học trực tuyến
6	MHDK.C1.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)	MHDK.C1.200 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHDK.C1.201	Thống kê du lịch	2(1,1,3)		
7	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
8	MHDK.C1.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.53	Quản trị kinh doanh lễ hành	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.04	Nghịệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	MHDK.C1.06	Thiết kế và điều hành tour du lịch MICE	2(1,1,3)		
4	MHDK.C1.07	Quản trị các dịch vụ giải trí	2(1,1,3)		
5	MHDK.C1.212	Nghệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.215	Quản trị du lịch Mice	3(2,1,5)		
7	MHDK.C1.225	Đồ án An ninh an toàn trong du lịch	1(0,1,0)		
8	MHDK.C1.240	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	4(2,2,5)	MHDK.C1.207 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.05	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2(2,0,4)		
13	MHDK.C1.52	Quản trị cơ sở lưu trú	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.02	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch và dẫn chương trình	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.03	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3(2,1,5)		
4	MHDK.C1.226	Đồ án Bảo vệ môi trường du lịch	1(0,1,0)		
5	MHDK.C1.227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
6	MHDK.C1.243	Tổ chức hoạt náo	3(2,1,5)	MHDK.C1.002(b)	
7	MHDK.C1.47	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			86		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 6810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
5	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)	MHDK.C1.229 (b)	Học trực tuyến
6	MHDK.C1.201	Thống kê du lịch	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHDK.C1.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)	MHDK.C1.200 (a)	
7	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
8	MHDK.C1.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.05	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.53	Quản trị kinh doanh lữ hành	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	MHDK.C1.04	Nghiệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		
3	MHDK.C1.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
4	MHDK.C1.234	Nghiệp vụ lữ hành	4(2,2,5)		
5	MHDK.C1.240	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	4(2,2,5)		
6	MHDK.C1.241	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1,5)	MHDK.C1.240 (b)	
7	MHDK.C1.245	Đồ án Tổ chức thực hiện chương trình du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.52	Quản trị cơ sở lưu trú	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.02	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và dẫn chương trình	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.03	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3(2,1,5)		
4	MHDK.C1.243	Tổ chức hoạt náo	3(2,1,5)	MHDK.C1.002 (b)	
5	MHDK.C1.246	Đồ án Du lịch Mice	1(0,1,0)		
6	MHDK.C1.247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
7	MHDK.C1.47	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			86		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 6810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
6	MHDK.C1.17	Nghệ thuật văn phòng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)	MHDK.C1.201 (a)	
7	MHDK.C1.20	Nghệ thuật nhà hàng trong khách sạn	2(1,1,3)		
8	MHDK.C1.262	Đồ án Thực hiện dịch vụ lưu trú	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
9	MHDK.C1.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.25	Quản trị tiền sảnh	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
13	MHDK.C1.52	Quản trị cơ sở lưu trú	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.251	Nghiep vụ lễ tân trong khách sạn	4(2,2,5)		
3	MHDK.C1.252	Nghiep vụ buồng	4(2,2,5)	MHDK.C1.251 (b)	
4	MHDK.C1.28	Nghiep vụ chế biến món ăn	3(2,1,5)		
5	MHDK.C1.212	Nghiep vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.04	Nghiep vụ thanh toán	3(2,1,5)		
7	MHDK.C1.263	Đồ án Phát triển dịch vụ bổ sung trong khách sạn	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.21	Quản trị tiệc trong khách sạn	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.15	Quản trị khu du lịch	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHDK.C1.47	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDK.C1.247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
3	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(0,2,1)		
4	MHDK.C1.03	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3(2,1,5)		
5	MHDK.C1.18	Quản trị lễ tân	3(2,1,5)	MHDK.C1.251 (a)	
6	MHDK.C1.22	Quản trị buồng	3(2,1,5)	MHDK.C1.252 (a)	
Tổng cộng			86		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 6810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
6	MHDK.C1.14	Xây dựng thực đơn	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)	MHDK.C1.008 (a)	
7	MHDK.C1.266	Nghiep vụ nhà hàng	4(2,2,5)		
8	MHDK.C1.277	Đồ án Thực hiện dịch vụ ăn uống và ẩm thực	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHDK.C1.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.16	Sinh lý dinh dưỡng	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.49	Kinh tế nhà hàng khách sạn	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
3	MHDK.C1.11	Quản trị nhà hàng	3(2,1,5)	MHDK.C1.266 (a)	
4	MHDK.C1.09	Nghiệp vụ pha chế	3(1,2,3)		
5	MHDK.C1.10	Nghiệp vụ phục vụ các loại tiệc	4(2,2,5)	MHDK.C1.012 (b)	
6	MHDK.C1.12	Nghiệp vụ chế biến món tráng miệng	3(1,2,3)		
7	MHDK.C1.278	Đồ án Tổ chức và phục vụ tiệc trong nhà hàng	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 03 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>6</i>		
8	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.15	Quản trị khu du lịch	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.17	Nghiệp vụ văn phòng	2(2,0,4)		
13	MHDK.C1.50	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHDK.C1.47	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDK.C1.359	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		<i>6 tuần</i>
3	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(0,2,1)		
4	MHDK.C1. 273	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3(1,2,3)		
5	MHDK.C1.13	Kỹ thuật trang trí, cắm hoa	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.272	Quản trị tiệc trong nhà hàng	3(2,1,5)	MHDK.C1.011 (a)	
Tổng cộng			86		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 6810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.26	Tổng quan bếp bánh	2(1,1,3)		
5	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHDK.C1.32	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2(1,1,3)	MHDK.C1.026(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHDK.C1.27	Nghiệp vụ chế biến bánh Việt Nam	3(1,2,3)		
7	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
8	MHDK.C1.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.30	Quản trị tác nghiệp	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (b)	
2	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
3	MHDK.C1.29	Nghệ vụ chế biến bánh Á	3(1,2,3)	MHDK.C1.027 (a)	
4	MHDK.C1.34	Nghệ vụ chế biến bánh mì	4(2,2,5)		
5	MHDK.C1.12	Nghệ vụ chế biến bánh tráng miệng	3(1,2,3)		
6	MHDK.C1.28	Nghệ vụ chế biến món ăn	3(2,1,5)		
7	MHDK.C1.23	Đồ án món bánh nướng	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
8	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.318	Phát triển sản phẩm mới	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.50	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>27</i>		
1	MHDK.C1.01	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	2(0,2,1)		
2	MHDK.C1.35	Nghệ vụ chế biến bánh Âu	4(2,2,5)		
3	MHDK.C1.19	Nghệ vụ chế biến bánh kem	3(2,1,5)		
4	MHDK.C1.31	Nghệ vụ chế biến bánh lạnh	3(1,2,3)	MHDK.C1.019 (b)	
5	MHDK.C1.24	Đồ án món bánh lạnh	1(0,1,0)		
6	MHDK.C1.315	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
7	MHDK.C1.46	Trải nghiệm doanh nghiệp (**)	8(0,8,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			88		

PHẦN II: CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.C7.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C7.02	Vẽ kỹ thuật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C7.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MHCK.C7.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C7.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.C7.05	Cơ học (Statics)	2(1,1,3)		
8	MHCK.C7.06	Sức bền vật liệu (Strength of Materials)	2(1,1,3)		
9	MHCK.C7.15	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C7.01(a)	
10	MHCK.C7.16	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C7.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCK.C7.07	Hệ thống truyền động cơ khí (Power Drives)	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHCK.C7.08	Chuyên đề Vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)	MHCK.C7.02(a)	
5	MHCK.C7.14	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kỹ thuật (Engineering Applying Information Technology)	2(1,1,3)		
6	MHCK.C7.10	Nguyên lý cắt kim loại	2(1,1,3)		
7	MHCK.C7.11	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
8	MHCK.C7.17	Thực hành Hàn nâng cao	2(0,2,1)		
9	MHCK.C7.18	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
10	MHCK.C7.20	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
Môn học tự chọn			0		
Học kỳ 4			22		
Môn học bắt buộc			18		
1	MHCK.C7.27	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		<i>học trực tuyến</i>
2	MHCK.C7.12	Thủy lực khí nén (Pneumatics and Hydraulics)	2(1,1,3)		
3	MHCK.C7.13	Lập trình CNC	3(2,1,5)		
4	MHCK.C7.09	Công nghệ chế tạo máy	4(3,1,7)		
5	MHCK.C7.23	Đồ án Hệ thống truyền động cơ khí	1(0,1,1)	MHCK.C7.07(a)	<i>học trực tuyến</i>
6	MHCK.C7.19	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C7.18(a)	
7	MHCK.C7.21	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C7.20(a)	
8	MHCK.C7.22	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C7.13(a)	
Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)			4		
9	MHCK.C7.28	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
10	MHCK.C7.29	Ứng dụng CAD trong thiết kế Cơ khí	2(2,0,4)		
11	MHCK.C7.30	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
12	MHCK.C7.31	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			39		
<i>Môn học bắt buộc</i>			35		
1	MHCK.C7.24	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.C7.99	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(8,1,0)		
3	MHCK.C7.98	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	10(9,1,0)		
4	MHCK.C7.97	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	4(4,0,0)		
5	MHCK.C7.25	Đồ án Chuyên ngành	1(0,1,0)	MHCK.C7.09(a)	
6	MHCK.C7.26	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHCK.C7.32	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHCK.C7.33	Thực hành robot công nghiệp	2(0,2,1)		
9	MHCK.C7.34	Thực hành khuôn mẫu	2(0,2,1)		
10	MHCK.C7.35	Thực hành gia công cơ khí hiện đại	2(0,2,1)		
Tổng cộng			118		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C7.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	MHDD.C7.290	Nối đất và Bảo vệ dòng điện sự cố nối đất (Earthing and Earth Fault Current Protection)	2(1,1,3)		
5	MHDD.C7.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
6	MHDD.C7.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C7.01 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Trực tuyến
3	MHDD.C7.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDD.C7.01 (a)	Trực tuyến
4	MHDD.C7.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C7.05 (b)	
5	MHDD.C7.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C7.05 (b)	Trực tuyến
6	MHDD.C7.291	Kiểm tra và đo lường điện (Electrical Testing and Measurement)	2(1,1,3)	MHDD.C7.01 (a)	
7	MHDD.C7.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)	MHDD.C7.05 (b)	
8	MHDD.C7.292	Động cơ cảm ứng một pha và ba pha (Single and Three Phase Induction Motors)	2(1,1,3)	MHDD.C7.01 (a)	
9	MHDD.C7.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDD.C7.03 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Trực tuyến
4	MHDD.C7.202	Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)	MHDD.C7.06 (a)	
5	MHDD.C7.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDD.C7.12 (b)	
6	MHDD.C7.294	Kiểm tra và thử nghiệm lắp đặt điện (Inspection and Testing of Electrical Installations)	2(1,1,3)		
7	MHDD.C7.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDD.C7.05 (a)	
8	MHDD.C7.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDD.C7.16 (a)	
9	MHDD.C7.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDD.C7.292 (a)	
10	MHDD.C7.293	Hệ thống điện cơ bản (Fundamental Electrical Systems)	2(1,1,3)	MHDD.C7.01 (a)	
11	MHDD.C7.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDD.C7.293 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHDD.C7.404	Anh Văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHDD.C7.52	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	MHDD.C7.292 (a)	
3	MHDD.C7.132	Quản lý tòa nhà thông minh	2(2,0,4)		
4	MHDD.C7.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDD.C7.293 (a)	
5	MHDD.C7.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDD.C7.12 (a)	
6	MHDD.C7.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C7.12 (a)	
7	MHDD.C7.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDD.C7. 13 (b)	
<i>Môn học tự chọn 1</i> (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)			4		
8	MHDD.C7.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDD.C7.11 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	MHDD.C7.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)		
10	MHDD.C7.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
11	MHDD.C7.285	Thực hành Nhà thông minh	2(0,2,1)		
Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)			4		
12	MHDD.C7.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
13	MHDD.C7.50	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	MHDD.C7.292 (a)	
14	MHDD.C7.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
15	MHDD.C7.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			26		
Môn học bắt buộc			26		
1	MHDD.C7.46	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHDD.C7.156 (b)	
2	MHDD.C7.156	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	MHDD.C7.12 (a)	
3	MHDD.C7.496	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	10(8,2,0)		
4	MHDD.C7.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHDD.C7.289	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
	Môn học tự chọn		0		
Tổng cộng			105		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C7.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C7.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C7.497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C7.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.462	Thiết kế web	2(2,0,4)		
9	MHTT.C7.760	Thực hành Thiết kế web	2(0,2,1)		
10	MHTT.C7.503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHTT.C7.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C7.401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)		
5	MHTT.C7.441	Lập trình Java	2(2,0,4)		
6	MHTT.C7.477	Thực hành Lập trình Java	2(0,2,1)		
7	MHTT.C7.439	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		Học trực tuyến
8	MHTT.C7.761	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
9	MHTT.C7.442	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
10	MHTT.C7.762	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHTT.C7.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C7.204	Giải pháp thương mại điện tử (E-commerce Solutions)	2(1,1,3)		
3	MHTT.C7.210	Kỹ thuật Hack (Ethical Hacking)	2(1,1,3)		
4	MHTT.C7.206	Bảo mật dữ liệu (Data Security)	2(1,1,3)		
5	MHTT.C7.202	Dữ liệu lớn (Big Data)	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.C7.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
9	MHTT.C7.508	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHTT.C7.583	Lập trình Mobile	2(2,0,4)		
11	MHTT.C7.584	Thực hành Lập trình Mobile	2(0,2,1)		
12	MHTT.C7.577	Lập trình IOT	2(2,0,4)		
13	MHTT.C7.601	Thực hành Lập trình IOT	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHTT.C7.208	Công nghệ di động (Mobile Technology)	2(1,1,3)		
2	MHTT.C3.589	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHTT.C7.576	Trải nghiệm Doanh nghiệp(**)	11(10,1,0)		
4	MHTT.C7.517	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C7.576(a)	6 tuần
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
5	MHTT.C7.553	Lập trình game	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHTT.C7.571	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)		
7	MHTT.C7.555	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
8	MHTT.C7.570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)		
Tổng cộng			106		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C7.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MH.TT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C7.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C7.409	Phản cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MH.CB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MH.NN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHTT.C7.751	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
6	MHTT.C7.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
7	MHTT.C7.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)		
9	MHTT.C7.415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MH.NN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C7.203	Giải pháp thương mại điện tử (E-commerce solutions)	2(1,1,3)		
4	MHTT.C7.463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.451	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)		Học trực tuyến
9	MHTT.C7.485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C7.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
11	MHTT.C7.547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHTT.C7.489	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
13	MHTT.C7.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHTT.C7.621	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
2	MHTT.C7.205	Big Data	2(1,1,3)		
3	MHTT.C7.206	Kỹ thuật hack (Ethical Hacking)	2(1,1,3)		
4	MHTT.C7.469	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
5	MHTT.C7.541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHTT.C7.544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
7	MHTT.C7.573	Cấu hình mạng	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	MHTT.C7.501	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C7.763	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)		
11	MHTT.C7.764	Quản trị Data Center	2(2,0,4)		
12	MHTT.C7.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHTT.C7.484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
14	MHTT.C7.537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
15	MHTT.C7.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			42		
<i>Môn học bắt buộc</i>			42		
1	MHTT.C7.202	Bảo mật dữ liệu (Data Security)	2(1,1,3)		
2	MHTT.C7.204	Công nghệ di động (Mobile Technology)	2(1,1,3)		
3	MHTT.C7.514	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHTT.C7.587	Trải nghiệm Doanh nghiệp 1 (**)	9(7,2,0)		
5	MHTT.C7.588	Trải nghiệm Doanh nghiệp 2 (**)	9(7,2,0)	MHTT.C7.587 (a)	
6	MHTT.C7.597	Trải nghiệm Doanh nghiệp 3 (**)	8(6,2,0)	MHTT.C7.588 (a)	
7	MHTT.C7.521	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	MHTT.C7.597 (a)	
8	MHTT.C7.579	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			121		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C7.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C7.03	Phát âm	3(3,0,6)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHNN.C7.01	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.45	Kỹ năng nghe trong công sở (Listening for Employability)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
6	MHNN.C7.48	Kỹ năng nói trong công sở (Speaking for Employability)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
7	MHNN.C7.10	Đọc 1	2(2,0,4)		
8	MHNN.C7.13	Viết 1	2(2,0,4)		
9	MHNN.C7.63	Giao tiếp Kinh doanh liên văn hóa	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
10	MHNN.C7.27	Tiếng Anh Thuyết trình	2(1,1,3)		
11	MHNN.C7.28	Tiếng Anh Thư điện tử	2(1,1,3)		
12	MHNN.C7.29	Tiếng Anh Nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C7.204	Ngoại ngữ 1	2(0,2,1)		
2	MHNN.C7.02	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.C7.35	Nói trước công chúng	2(2,0,4)		
4	MHNN.C7.05	Nghe 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.08	Nói 2	2(1,1,3)		
6	MHNN.C7.52	Kỹ năng đọc trong công sở (Reading for Employability)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
7	MHNN.C7.14	Viết 2	2(1,1,3)		
8	MHNN.C7.16	Biên dịch Anh - Việt	2(1,1,3)		
9	MHNN.C7.18	Tiếng Anh Thương mại	2(0,2,1)		
10	MHNN.C7.21	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
11	MHNN.C7.26	Tiếng Anh Đàm phán	2(1,1,3)		
12	MHNN.C7.30	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(1,1,3)		
13	MHNN.C7.31	Tiếng Anh Điện thoại	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C7.205	Ngoại ngữ 2	2(0,2,1)		
2	MHNN.C7.06	Nghe 3	2(1,1,3)		
3	MHNN.C7.09	Nói 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C7.12	Đọc 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.56	Kỹ năng viết trong công sở (Writing for Employability)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHNN.C7.64	Kỹ năng nghề nghiệp (Preparing to Work)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
7	MHNN.C7.59	Biên dịch thương mại	2(1,1,3)		
8	MHNN.C7.60	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3(2,1,5)		
	MHNN.C7.22	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1. trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHNN.C7.25	Tiếng Anh Marketing	2(1,1,3)		
10	MHNN.C7.32	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHNN.C7.19	Tiếng Anh Du lịch & Khách sạn	2(0,2,1)		
2	MHNN.C7.36	Phiên dịch Anh - Việt	2(1,1,3)		
3	MHNN.C7.67	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
4	MHNN.C7.23	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
5	MHNN. C7.79	Trải nghiệm doanh nghiệp**	7(5,2,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1. trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHNN.C7.24	Tiếng Anh Logistics	2(1,1,3)		
7	MHNN.C7.33	Tiếng Anh Hội họp	2(1,1,3)		
Tổng cộng			102		

PHẦN III: CAO ĐẲNG SONG HÀNH CÁC TẬP ĐOÀN

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.C8.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHKT.C8.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C8.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDD.C8.01	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	MHDD.C8.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
6	MHDD.C8.401	An toàn điện	1(1,0,2)		Trực tuyến
7	MHDD.C8.260	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	MHCT.C8.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Trực tuyến
2	MHNN.C8.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDD.C8.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
4	MHDD.C8.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		Trực tuyến
5	MHDD.C8.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDD.C8.05 (a)	
6	MHDD.C8.301	Máy điện	2(2,0,4)	MHDD.C8.16 (a)	
7	MHDD.C8.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)		
8	MHDD.C8.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDD.C8.05 (a)	
9	MHDD.C8.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)	MHDD.C8.01 (a)	
10	MHDD.C8.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDD.C8.16 (a)	
11	MHDD.C8.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDD.C8.06 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
12	MHDD.C8.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDD.C8.22 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNN.C8.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C8.200 (a)	
2	MHTT.C8.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHCT.C8.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Trực tuyến
4	MHDD.C8.404	Anh Văn chuyên ngành	2(0,2,1)		
5	MHDD.C8.103	Thực hành Kỹ thuật số	1(0,1,1)	MHDD.C8.03 (a)	
6	MHDD.C8.119	Điện công nghiệp	2(2,0,4)	MHDD.C8.12 (a)	
7	MHDD.C8.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDD.C8.12 (a)	
8	MHDD.C8.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDD.C8.12 (a)	
9	MHDD.C8.189	Thực hành Lập trình IoT	1(0,1,1)	MHDD.C8.103 (a)	
10	MHDD.C8.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDD.C8.119 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
11	MHDD.C8.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDD.C8.11 (a)	
12	MHDD.C8.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDD.C8.22 (a)	
13	MHDD.C8.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
14	MHDD.C8.285	Thực hành Nhà thông minh	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
15	MHDD.C8.33	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		
16	MHDD.C8.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDD.C8.05 (a)	
17	MHDD.C8.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
18	MHDD.C8.27	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHDD.C8.265	Thiết kế và lắp đặt điện hợp chuẩn IEC (**)	4(4,0,8)		
2	MHDD.C8.263	Kỹ Thuật thiết kế vẽ điện (**)	3(2,1,5)		
3	MHDD.C8.246	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHDD.C8.119 (a)	
4	MHDD.C8.157	Điện công nghiệp nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHDD.C8.119 (a)	
5	MHDD.C8.270	Thực hành Lập trình PLC nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHDD.C8.11 (a)	
6	MHDD.C8.269	Thực hành SCADA Nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHDD.C8.30 (a)	
7	MHDD.C8.271	Quản lý sản xuất (**)	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHDD.C8.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDD.C8.496	Trải nghiệm Doanh nghiệp (**)	10(8,2,0)		
3	MHDD.C8.289	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			105		

